

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH – CTCP
ĐỊA CHỈ : SỐ 2 ĐƯỜNG VŨ QUANG – TP HÀ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018

Hà Tĩnh, tháng 4 năm 2018

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH – CTCP
ĐỊA CHỈ : SỐ 2 ĐƯỜNG VŨ QUANG – TP HÀ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018

Hà Tĩnh, tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (gọi tắt là " Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|------------------------|-----------------|
| - Ông Trương Hữu Trung | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Huy Hùng | Thành viên HĐQT |
| - Bà Nguyễn Thị Hà | Thành viên HĐQT |
| - Ông Võ Văn Lưu | Thành viên HĐQT |

Ban Tổng Giám đốc:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Nguyễn Huy Hùng | Tổng Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Thị Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Võ Văn Lưu | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lê Việt Thảo | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Đình Toàn | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Bùi Văn Minh | Kế toán trưởng |

Ban Kiểm soát:

- | | |
|--------------------------|----------------------|
| - Ông Phùng Văn Tân | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Ông Đào Anh Dũng | Thành viên |
| - Bà Nguyễn Thị Hồng Vân | Thành viên |

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/04/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ phê duyệt theo quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013. Theo đó:

- Vốn điều lệ : **1.320.000.000.000 đồng (Một nghìn ba trăm hai mươi tỷ đồng)**.

Theo Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 17/02/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ khi chuyển Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh thành Công ty Cổ phần, theo đó: Vốn điều lệ là 1.320.000.000.000 đồng tương ứng với 132.000.000 cổ phần trong đó:

Cổ phần Nhà nước nắm giữ 109.560.000 cổ phần chiếm 83% vốn điều lệ;

Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động 960.400 cổ phần chiếm 0,73% vốn điều lệ;

Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược 19.541.800 cổ phần chiếm 14,8% vốn điều lệ;

Cổ phần bán cho nhà đầu tư bên ngoài 1.937.800 cổ phần chiếm 1,47% vốn điều lệ.

Số vốn thực góp đến thời điểm 31/03/2018 (đơn vị tính: đồng)

Nội dung	Số tiền theo Quyết định số 463/QĐ-UBND	Số vốn thực góp	Số vốn còn góp thiếu
Vốn Nhà nước	1.095.600.000.000	1.072.153.914.618	23.446.085.382
Vốn của các cổ đông	28.982.000.000	28.982.000.000	-
Cổ đông chiến lược	195.418.000.000		195.418.000.000
Tổng cộng	1.320.000.000.000	1.101.135.914.618	218.864.085.382

TT	Các Công ty con của Tổng Công ty	Trụ sở
1	Công ty TNHH MTV Giồng và Vật tư Nông nghiệp Mitraco, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100%.	Thôn Hòa Thịnh, Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh.
2	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100%.	Số 02 Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.
3	Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 60,64%.	Khu Công nghiệp Hạ vàng, Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh.
4	Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 65%.	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh.
5	Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 60%.	Xã Kỳ Tiên, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh.
6	Công ty TNHH Việt Lào, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100%.	Bản Bưng Houana - Xebangfay - Khawmmouane - Lào.
7	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51,28%.	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh.
8	Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 52,55%.	Số 450 đường Hà Huy Tập, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.
9	Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 58,70%.	Xóm 10, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.
10	Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 73%.	Số 02 Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.
11	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 63,83%.	Tổ 12 Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh.
12	Công ty Cổ phần Thiên Ý 2, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 75%.	Thị trấn Thiêm Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh.
13	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 60%.	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh.
14	Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 91,85%.	Xóm 4, Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh.
15	Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 53%.	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh.
16	Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100%.	Xã Kỳ Trinh, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh.
17	Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 50,95%.	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất sản phẩm gốm sứ khác, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, sản xuất bê tông và các loại sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh và nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, đại lý du lịch, điều hành tua du lịch, dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài;
- Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, kinh doanh và xuất nhập khẩu xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ: Sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: Sản xuất linh kiện phụ tùng ô tô;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục), may trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp, xuất nhập khẩu hàng tiêu dùng: điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, giày, dép, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê, xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;
- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống cây lương thực chất lượng cao, sản xuất và kinh doanh giống cây ăn quả, sản xuất và kinh doanh giống thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không: Dịch vụ bán vé máy bay trong nước và quốc tế.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		650.682.324.510	692.248.428.624
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	167.350.619.193	183.146.674.701
1. Tiền	111		54.215.821.491	74.908.861.787
2. Các khoản tương đương tiền	112		113.134.797.702	108.237.812.914
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.11a	100.000.000	326.205.920
1. Chứng khoán kinh doanh	121		100.000.000	100.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	226.205.920
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.330.693.431	163.124.350.036
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	106.019.822.967	117.856.262.205
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	37.840.260.451	38.705.158.280
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	23.701.122.295	26.793.441.833
4. Dự phòng phải thu NH khó đòi (*)	137		(20.231.721.368)	(20.231.721.368)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.209.086	1.209.086
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	311.918.007.743	316.925.033.050
1. Hàng tồn kho	141		320.552.037.159	325.559.062.466
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8.634.029.416)	(8.634.029.416)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.983.004.143	28.726.164.917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	20.981.278.589	23.752.350.969
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6	2.585.958.282	4.586.898.233
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.7	415.767.272	386.915.715
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.412.773.791.201	1.425.794.516.320
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.854.637.000	2.445.583.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.089.803.000	1.179.803.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	11.764.834.000	1.265.780.000
II. Tài sản cố định	220		858.427.446.931	870.267.951.839
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	844.302.764.831	855.845.502.669
- Nguyên giá	222		1.522.708.681.021	1.521.630.782.404
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(678.405.916.190)	(665.785.279.735)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	14.124.682.100	14.422.449.170
- Nguyên giá	228		23.702.715.191	23.702.715.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.578.033.091)	(9.280.266.021)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		225.468.970.256	230.299.894.960
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	225.468.970.256	230.299.894.960

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 0239 3855 603 Fax: 0239 3855 606

Mẫu số B01a-HN

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho 03 tháng đầu năm 2018

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11b	237.194.438.500	237.194.438.500
1. Đầu tư dài hạn khác	253		237.206.627.800	237.206.627.800
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT DH (*)	254		(12.189.300)	(12.189.300)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		78.828.298.514	85.586.648.021
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	62.467.432.107	69.173.293.835
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.050.730.925	5.050.730.925
3. Tài sản dài hạn khác	268		10.300.000.000	10.300.000.000
4. Lợi thế thương mại	269	V.13	1.010.135.482	1.062.623.261
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.063.456.115.711	2.118.042.944.944

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		727.011.961.838	756.739.671.898
I. Nợ ngắn hạn	310		484.501.083.530	510.276.148.017
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a	133.459.554.683	133.394.910.426
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	18.600.215.939	20.232.750.680
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	19.840.389.706	19.033.297.729
4. Phải trả người lao động	314		15.810.480.862	24.364.945.833
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	15.744.477.158	22.117.606.669
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.899.088.219	2.948.192.582
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	42.349.004.023	41.286.784.290
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	209.879.476.363	230.095.376.096
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		12.480.515.562	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.437.881.015	16.802.283.712
II. Nợ dài hạn	330		242.510.878.308	246.463.523.881
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14b	78.927.000	78.927.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		16.037.127.635	16.288.386.108
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	731.787.678	731.787.678
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	225.663.035.995	229.364.423.095
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.336.444.153.873	1.361.303.273.046
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.254.104.590.969	1.278.963.710.142
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.087.089.965	4.087.089.965
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(40.728.290)	(40.728.290)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(57)	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.419.655.373	10.525.487.498
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(34.609.506.800)	(19.051.807.328)
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	PL01	173.112.166.160	182.307.753.679
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		82.339.562.904	82.339.562.904
1. Nguồn kinh phí Dự án	431		82.339.562.904	82.339.562.904
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.063.456.115.711	2.118.042.944.944

Người lập biểu

Võ Thị Hoa

Kế toán trưởng

Bùi Văn Minh



Nguyễn Huy Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I và lũy kế 03 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	227.100.644.006	202.471.364.096	227.100.644.006	202.471.364.096
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	341.694.092	1.566.286.700	341.694.092	1.566.286.700
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3	226.758.949.914	200.905.077.396	226.758.949.914	200.905.077.396
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	209.025.123.201	174.834.423.236	209.025.123.201	174.834.423.236
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.733.826.713	26.070.654.160	17.733.826.713	26.070.654.160
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	810.001.760	530.415.440	810.001.760	530.415.440
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	11.832.904.259	8.063.350.399	11.832.904.259	8.063.350.399
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.798.000.579	8.063.350.399	11.798.000.579	8.063.350.399
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.7	11.033.331.595	10.081.002.578	11.033.331.595	10.081.002.578
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	13.573.757.160	16.074.779.681	13.573.757.160	16.074.779.681
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(17.896.164.541)	(7.618.063.058)	(17.896.164.541)	(7.618.063.058)
11.	Thu nhập khác	31	VI.9	3.768.439.880	2.661.227.912	3.768.439.880	2.661.227.912
12.	Chi phí khác	32	VI.0	2.435.133.815	701.967.559	2.435.133.815	701.967.559
13.	Lợi nhuận khác	40		1.333.306.065	1.959.260.353	1.333.306.065	1.959.260.353
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(16.562.858.476)	(5.658.802.705)	(16.562.858.476)	(5.658.802.705)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.066.565.992	1.940.721.854	2.066.565.992	1.940.721.854
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(18.629.424.468)	(7.599.524.559)	(18.629.424.468)	(7.599.524.559)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

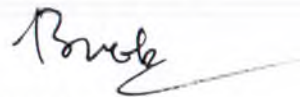
-	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		(3.776.849.213)	1.396.689.713	(3.776.849.213)	1.396.689.713
-	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		(14.852.575.255)	(8.996.214.272)	(14.852.575.255)	(8.996.214.272)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12				
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(169)	(69)	(169)	(68,91)

Người lập biểu



Võ Thị Hoa

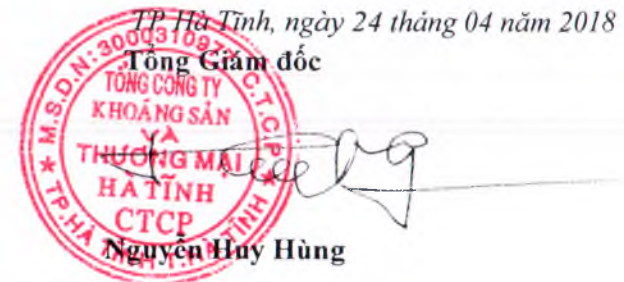
Kế toán trưởng



Bùi Văn Minh

TP Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Hùng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

cho 03 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	03 tháng đầu năm 2018	03 tháng đầu năm 2017
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	249.684.200.327	302.756.055.402
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(118.074.884.906)	(194.739.038.135)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(45.317.002.408)	(55.074.349.554)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(7.230.030.219)	(7.975.072.195)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.491.809.100)	(3.729.596.403)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	38.152.988.704	12.208.616.984
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(50.974.750.628)	3.902.591.532
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64.748.711.770	57.349.207.631
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(380.813.321)	(874.423.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	615.149.909	706.505.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(92.400.000.000)	(35.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	90.731.055.468	56.033.376.732
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	308.210.180	519.722.913
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.126.397.764)	21.285.181.463
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p.hà	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	54.803.075.573	87.708.588.309
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(119.596.078.763)	(127.087.475.049)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(190.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.625.366.324)	(17.599.935.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(79.418.369.514)	(57.168.822.397)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(15.796.055.508)	21.465.566.697
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	183.146.674.701	76.627.547.188
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	167.350.619.193	98.093.113.885

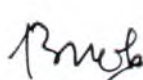
TP Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Võ Thị Hoa

Kế toán trưởng



Bùi Văn Minh



Nguyễn Huy Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT cho 03 tháng đầu năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/04/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ phê duyệt theo quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013. Theo đó:

Vốn điều lệ : **1.320.000.000.000 đồng (Một nghìn ba trăm hai mươi tỷ đồng)**.

Theo Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 17/02/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ khi chuyển Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh thành Công ty Cổ phần, theo đó: Vốn điều lệ là 1.320.000.000.000 đồng tương ứng với 132.000.000 cổ phần trong đó:

Cổ phần Nhà nước nắm giữ 109.560.000 cổ phần chiếm 83% vốn điều lệ;
Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động 960.400 cổ phần chiếm 0,73% vốn điều lệ;
Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược 19.541.800 cổ phần chiếm 14,8% vốn điều lệ;
Cổ phần bán cho nhà đầu tư bên ngoài 1.937.800 cổ phần chiếm 1,47% vốn điều lệ.
Công ty có trụ sở tại: Số 02 Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất sản phẩm gốm sứ khác, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, sản xuất bê tông và các loại sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh và nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, đại lý du lịch, điều hành tua du lịch, dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài;
- Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, chế biến và bảo quản rau quả;

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, kinh doanh và xuất nhập khẩu xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ: Sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: Sản xuất linh kiện phụ tùng ô tô;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục), may trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp, xuất nhập khẩu hàng tiêu dùng: điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, giày, dép, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê, xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;
- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống cây lương thực chất lượng cao, sản xuất và kinh doanh giống cây ăn quả, sản xuất và kinh doanh giống thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không: Dịch vụ bán vé máy bay trong nước và quốc tế.
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý rượu, bia, nước giải khát, đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho 03 tháng đầu năm 2017 do đơn vị lập.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty mẹ và các Công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Trình tự và phương pháp hợp nhất

Hợp cộng các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty mẹ và công ty con;

Loại trừ toàn bộ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con và ghi nhận lợi thế thương mại (nếu có);

Phân bổ lợi thế thương mại (nếu có);

Tách và trình bày lợi ích của cổ đông không kiểm soát thành chỉ tiêu riêng biệt;

Loại trừ toàn bộ các giao dịch nội bộ trong toàn Tổng Công ty;

Lập bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất;

Lập Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất sau khi đã được điều chỉnh và loại trừ.

Đối với các chỉ tiêu về tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí được trình bày như đã trình bày ở báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và công ty con có điều chỉnh những yếu tố sau khi hợp nhất:

Doanh thu, giá vốn, lãi và công nợ nội bộ;
Vốn đầu tư của công ty mẹ tương ứng phần vốn chủ sở hữu công ty con;
Lợi ích cổ đông không kiểm soát;
Các chỉ tiêu khác theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- 4.1 Tỷ giá hối đoái sử dụng để hạch toán kế toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
- 4.2 Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có thời hạn đầu tư gốc không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị các khoản này.

5.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ phải thu được chuyển đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại, công nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại; Các chênh lệch tỷ giá phát sinh/ đánh giá lại đều được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc 1 giá gốc.

6. Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước 2 khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác 1 tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

7. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên hoặc không có khả năng thu hồi.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

8.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

8.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

8.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cho hầu hết hàng tồn kho, duy nhất áp dụng kiểm kê định kỳ đối với nguyên liệu, công cụ tại bộ phận dịch vụ khách sạn.

8.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

9. Nguyên tắc ghi nhận:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

9. Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung kèm theo. Số năm khấu hao của các tài sản cố định như sau:

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc thiết bị

Thời gian KH

03 - 10 năm

03 - 06 năm

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
Vườn cây lâu năm, súc vật	05 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Phần mềm vi tính	02 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 - 10 năm

10 Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước ngắn hạn: các khoản chi phí trả trước ngắn hạn liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, được phân bổ đều vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn: các khoản chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, được phân bổ đều và kết quả hoạt động kinh doanh với thời gian phân bổ trên 12 tháng, bao gồm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
 - + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

13 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được .2 trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

14. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong năm của Công ty bao gồm doanh thu xuất khẩu khoáng sản, doanh thu bán súc vật, cây trồng,... và doanh thu hoạt động tài chính.

15 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

15 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

15 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận .3 được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

19 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	9.187.762.925	9.263.118.780
Tiền gửi Ngân hàng	45.028.058.566	65.645.743.007
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng)	113.134.797.702	108.237.812.914
Cộng	167.350.619.193	183.146.674.701
2. Phải thu ngắn hạn khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty mẹ	42.967.566.255	54.596.449.253
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	871.306.926	1.681.158.176
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mi	1.687.284.214	2.311.287.468
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	10.183.592.922	9.630.429.818
Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	3.765.075.000	3.765.075.000
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	5.624.962.543	5.782.171.543
Công ty TNHH Việt Lào	13.920.926.197	11.887.382.400
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	852.212.370	1.869.856.992
Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	2.118.101.608	1.183.258.327
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	982.794.457	772.292.263
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	2.043.220.895	1.969.988.938

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 0239 3855 603 Fax: 0239 3855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh BCTCHN

cho 03 tháng đầu năm 2018

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	1.223.082.312	2.347.596.162
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	472.864.484	623.537.484
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	947.811.656	1.488.036.997
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	823.261.649	823.261.649
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	16.357.032.752	15.830.845.594
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	674.915.129	789.822.543
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	503.811.598	503.811.598
Cộng	106.019.822.967	117.856.262.205
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty mẹ	8.557.976.585	8.794.476.585
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	43.690.489	43.690.489
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	2.569.435.357	2.199.435.357
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	30.502.060	355.744.650
Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	472.561.786	472.561.786
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	179.025.952	549.880.520
Công ty TNHH Việt Lào	13.038.850	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	131.652.748	95.628.040
Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	201.883.981	5.667.889
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	349.761.844	388.439.486
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	10.536.733	60.979.454
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	397.180.973	393.832.836
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	215.555.454	190.672.929
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	3.241.818.231	3.506.087.689
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	55.000.000	55.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	21.317.183.728	21.422.145.670
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	28.455.680	145.914.900
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	25.000.000	25.000.000
Cộng	37.840.260.451	38.705.158.280

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 0239 3855 603 Fax: 0239 3855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho 03 tháng đầu năm 2018

4. Phải thu ngắn khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	23.701.122.295	-	26.793.441.833	-
Công ty mẹ	12.274.469.270	-	11.011.549.101	-
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	222.795.734	-	49.901.320	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	1.631.667.804	-	1.465.655.084	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	260.073.202	-	317.669.853	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	44.711.000	-	44.711.000	-
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	353.567.837	-	318.159.033	-
Công ty TNHH Việt Lào	2.394.327.148	-	2.523.952.984	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	741.871.501	-	5.281.247.946	-
Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	389.107.806	-	1.319.276.672	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	306.867.918	-	271.523.607	-
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	492.069.794	-	424.921.413	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	210.990.371	-	145.867.411	-
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	515.781.314	-	469.528.114	-
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.540.995.232	-	1.527.429.232	-
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	315.917.706	-	315.917.706	-
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	1.333.608.234	-	615.273.125	-
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	665.236.424	-	683.794.232	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	7.064.000	-	7.064.000	-
b. Dài hạn	11.764.834.000	-	1.265.780.000	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	11.764.834.000	-	1.265.780.000	-
Cộng	35.465.956.295	-	28.059.221.833	-
5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	44.534.893.417	-	44.001.567.469	-
Công cụ, dụng cụ	3.805.766.932	(51.237.184)	3.393.592.778	(51.237.184)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 0239 3855 603 Fax: 0239 3855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho 03 tháng đầu năm 2018

Chi phí SX, KD dở dang	162.177.748.449	-	160.053.080.816	-
Thành phẩm	102.825.270.050	(8.534.860.265)	106.128.968.170	(8.534.860.265)
Hàng hoá	7.208.358.311	(47.931.967)	11.981.853.233	(47.931.967)
Cộng	320.552.037.159	(8.634.029.416)	325.559.062.466	(8.634.029.416)

6. Thuế GTGT được khấu trừ

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Công ty mẹ		-		697.099.146
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco		1.258.599.676		1.121.460.327
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco		-		6.714.957
Công ty TNHH Việt Lào		20.319.631		-
Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh		1.227.947.051		1.062.890.008
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2		65.843.024		-
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh		13.248.900		-
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco		-		113.845.667
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào		-		1.584.888.128
Cộng		2.585.958.282		4.586.898.233

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Công ty mẹ	-	740.043.975	740.043.975	-
<i>Thuế xuất nhập khẩu</i>	-	740.043.975	740.043.975	-
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	35.426.982	-	-	35.426.982
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	105.091.502	-	-	105.091.502
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	99.221.495	-	48.298.230	147.519.725
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	21.144.000	21.117.234	-	26.766
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	-	-	11.000	11.000
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	34.178.030	-	-	34.178.030
Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	91.167.617	-	-	91.167.617

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 0239 3855 603 Fax: 0239 3855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho 03 tháng đầu năm 2018

Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	686.089	-	-	686.089
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	-	-	1.659.561	1.659.561
Cộng	386.915.715	761.161.209	790.012.766	415.767.272

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Vườn cây lâu năm, súc vật	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	973.607.729.775	440.132.136.812	79.271.494.804	8.294.263.645	14.442.431.088	5.882.726.280	1.521.630.782.404
- Mua trong kỳ	562.003.636	-	681.180.957	63.590.000	-	-	1.306.774.593
- XDCB hoàn thành	8.974.141.879	-	-	-	-	-	8.974.141.879
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1.675.362.856	5.145.180.000	1.134.041.499	-	1.248.433.500	-	9.203.017.855
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	981.468.512.434	434.986.956.812	78.818.634.262	8.357.853.645	13.193.997.588	5.882.726.280	1.522.708.681.021
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	345.125.395.907	248.565.852.160	57.226.835.786	5.454.337.486	4.853.936.242	4.558.922.154	665.785.279.735
- Khấu hao trong kỳ	10.544.163.278	7.830.825.513	1.567.974.559	154.186.330	503.573.633	92.067.558	20.692.790.871
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1.592.119.101	4.919.314.712	1.134.041.499	-	426.679.104	-	8.072.154.416
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	354.077.440.084	251.477.362.961	57.660.768.846	5.608.523.816	4.930.830.771	4.650.989.712	678.405.916.190
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	628.482.333.868	191.566.284.652	22.044.659.018	2.839.926.159	9.588.494.846	1.323.804.126	855.845.502.669
- Tại ngày cuối kỳ	627.391.072.350	183.509.593.851	21.157.865.416	2.749.329.829	8.263.166.817	1.231.736.568	844.302.764.831

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>17.288.842.944</i>	<i>2.048.706.290</i>	-	<i>4.365.165.957</i>	<i>23.702.715.191</i>
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>17.288.842.944</i>	<i>2.048.706.290</i>	-	<i>4.365.165.957</i>	<i>23.702.715.191</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>5.132.270.231</i>	<i>1.873.706.290</i>	-	<i>2.274.289.500</i>	<i>9.280.266.021</i>
- Khấu hao trong kỳ	208.938.996	12.500.000	-	76.328.074	297.767.070
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>5.341.209.227</i>	<i>1.886.206.290</i>	-	<i>2.350.617.574</i>	<i>9.578.033.091</i>
Giá trị còn lại					
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	<i>12.156.572.713</i>	<i>175.000.000</i>	-	<i>2.090.876.457</i>	<i>14.422.449.170</i>
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>11.947.633.717</i>	<i>162.500.000</i>	-	<i>2.014.548.383</i>	<i>14.124.682.100</i>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh
Điện thoại: 0239 3855 603 Fax: 0239 3855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho 03 tháng đầu năm 2018

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty mẹ	168.979.463.214	168.979.463.214	168.769.735.942	168.769.735.942
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	-	-	2.644.422.064	2.644.422.064
<i>Xây dựng cơ bản</i>	168.979.463.214	168.979.463.214	166.125.313.878	166.125.313.878
Công ty TNHH Việt Lào	29.321.432.127	29.321.432.127	29.321.432.127	29.321.432.127
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	6.403.924	6.403.924	6.403.924	6.403.924
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	9.866.470.024	9.866.470.024	9.843.873.692	9.843.873.692
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	17.123.270.967	17.123.270.967	22.186.519.275	22.186.519.275
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	171.930.000	171.930.000	171.930.000	171.930.000
Cộng	225.468.970.256	225.468.970.256	230.299.894.960	230.299.894.960

11. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Ngắn hạn	100.000.000	-	326.205.920	-
<i>Chứng khoán đầu tư ngắn hạn</i>	100.000.000	-	100.000.000	-
<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>	-	-	226.205.920	-
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	-	-	226.205.920	-
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b. Dài hạn		237.194.438.500		237.194.438.500
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>		237.206.627.800		237.206.627.800
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (*)	5.640.000	56.400.000.000	5.640.000	56.400.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (**)	-	179.659.088.500	-	179.659.088.500
Công ty Cổ phần Hòa Phát Mitraco	108.000	1.080.000.000	108.000	1.080.000.000
Đầu tư dài hạn khác		67.539.300		67.539.300
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn</i>		(12.189.300)		(12.189.300)
Cộng		237.294.438.500		237.520.644.420

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh
 Điện thoại: 0239 3855 603 Fax: 0239 3855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
 cho 03 tháng đầu năm 2018

(*): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn với số tiền: 56.400.000.000 đồng (5.640.000 CP) chiếm 19,8% vốn điều lệ.

(**): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền: 179.659.088.500 đồng trong tổng số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê: 2.400.000.000.000 đồng chiếm 7,49% vốn điều lệ.

12. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	20.981.278.589	23.752.350.969
Công ty mẹ	12.779.435.795	14.345.217.306
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	83.225.142	101.428.507
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	8.749.997	26.741.832
Công ty TNHH Việt Lào	5.913.993.942	5.339.017.590
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	16.121.362	36.033.513
Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	128.099.983	266.282.483
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	98.549.803	57.064.486
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	50.062.000	50.062.000
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	11.806.315	111.118.017
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	800.000.000	800.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	329.426.975	1.866.656.161
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	761.807.275	752.729.074
	62.467.432.107	69.173.293.835
b. Dài hạn		
Công ty mẹ	990.802.282	1.202.712.183
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	588.004.973	482.791.208
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	25.479.603	51.791.157
Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	1.556.106.244	1.556.106.244
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	1.153.977.569	1.298.165.201
Công ty TNHH Việt Lào	1.379.141.931	1.514.779.503
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	30.050.603.093	33.092.110.893
Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	849.091.688	896.909.188
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	12.427.716.434	15.260.170.307

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 0239 3855 603 Fax: 0239 3855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho 03 tháng đầu năm 2018

Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	1.487.831	3.479.877
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	18.578.333	18.578.333
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	883.628.524	886.404.972
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	4.005.008.857	4.104.184.842
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	8.389.475.745	8.656.780.927
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	148.329.000	148.329.000
Cộng	83.448.710.696	92.925.644.804
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Lợi thế thương mại		
Số lợi thế thương mại phát sinh sau khi đánh giá lại vốn góp vào Công ty con	2.112.378.831	2.112.378.831
Số lợi thế thương mại phân bổ các năm trước	1.049.755.570	839.804.456
Số lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ này	52.487.779	209.951.114
Số lợi thế thương mại cuối năm	1.010.135.482	1.062.623.261

14. Phải trả người bán

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	133.459.554.683	133.459.554.683	133.394.910.426	98.753.557.665
Công ty mẹ	8.335.136.299	8.335.136.299	9.327.639.130	12.018.636.583
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	3.261.140.525	3.261.140.525	3.228.877.525	5.322.914.425
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	13.901.699.705	13.901.699.705	19.516.218.850	15.942.787.451
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	31.067.708.297	31.067.708.297	28.999.694.127	7.998.811.361
Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	3.421.744.867	3.421.744.867	3.254.706.867	3.910.327.867
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	3.615.753.622	3.615.753.622	3.106.245.485	3.412.511.101
Công ty TNHH Việt Lào	15.575.444.244	15.575.444.244	16.588.429.285	30.150.028.725
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	23.073.974.853	23.073.974.853	21.671.040.004	9.729.448.321
Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	880.823.871	880.823.871	840.975.773	1.790.772.533
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	20.604.503.846	20.604.503.846	18.226.100.358	1.763.409.241

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 0239 3855 603 Fax: 0239 3855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho 03 tháng đầu năm 2018

Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	712.888.260	712.888.260	513.232.931	495.933.971
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	920.960.137	920.960.137	1.445.056.247	906.554.475
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	592.993.537	592.993.537	71.118.561	29.675.071
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.082.185.486	1.082.185.486	869.891.469	1.091.228.732
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	450.781.161	450.781.161	450.781.161	450.781.161
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	5.739.468.979	5.739.468.979	4.792.562.940	3.266.843.514
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	128.140.300	128.140.300	403.743.720	97.769.300
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	94.206.694	94.206.694	88.595.993	375.123.833
b. Dài hạn	78.927.000	78.927.000	78.927.000	78.927.000
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	78.927.000	78.927.000	78.927.000	78.927.000
Cộng	133.538.481.683	133.538.481.683	133.473.837.426	98.832.484.665
15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty mẹ			1.973.256.467	1.768.758.831
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco			22.470.000	21.500.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco			213.922.000	213.922.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc			239.956.011	1.888.227.561
Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng			1.584.135.112	1.584.135.112
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco			206.521.000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco			4.582.300	431.968.799
Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh			112.614.697	112.614.697
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh			171.475.486	166.630.222
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco			648.452.916	2.442.395.443
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco			9.079.188.178	8.657.290.378
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2			1.321.996.921	1.241.367.621
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh			302.752.531	807.329.473

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 0239 3855 603 Fax: 0239 3855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho 03 tháng đầu năm 2018

Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	14.358.001	14.358.001
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	2.300.412.284	478.944.007
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	816.500	3.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	403.305.535	403.305.535
Cộng	18.600.215.939	20.232.750.680

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Công ty mẹ	1.741.534.017	3.038.096.667	4.298.125.762	481.504.922
<i>Thuế GTGT phải nộp</i>	-	1.510.297.653	1.224.138.500	286.159.153
<i>Thuế Thu nhập cá nhân</i>	89.302.050	4.739.000	94.041.050	-
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	225.307.868	38.902.174	245.593.883	18.616.159
<i>Thuế tài nguyên và phí môi trường</i>	1.085.922.499	883.901.400	1.859.619.799	110.204.100
<i>Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>	341.001.600	600.256.440	874.732.530	66.525.510
<i>Các loại thuế khác</i>	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	1.231.268	-	-	1.231.268
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	-	55.492.143	-	55.492.143
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	29.186.906	28.826.921	20.878.125	37.135.702
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	721.856.887	430.682.722	3.000.000	1.149.539.609
Công ty TNHH Việt Lào	4.703.905.706	3.951.907.388	3.201.559.451	5.454.253.643
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	10.825.391	49.648.528	47.272.728	13.201.191
Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	1.440.000	175.700.989	4.800.989	172.340.000
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	163.424.680	5.372.157	681.818	168.115.019
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	370.575.698	-	73.772.552	296.803.146
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	12.792.777	-	12.343.327	449.450
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	79.162.500	1.329.696.556	1.252.606.509	156.252.547

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 0239 3855 603 Fax: 0239 3855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho 03 tháng đầu năm 2018

Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	7.993.186.774		255.711.034	7.737.475.740
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	1.333.119.182			1.333.119.182
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	1.060.944.384	845.804.504		1.906.748.888
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	582.099.712		2.388.361	579.711.351
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	228.011.847	85.211.894	16.207.836	297.015.905
Cộng	19.033.297.729	9.996.440.469	9.189.348.492	19.840.389.706

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
17. Chi phí phải trả				
Công ty mẹ		102.004.079		102.004.079
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc		464.785.859		299.480.726
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco		11.393.419.565		11.068.318.744
Công ty TNHH Việt Lào		3.199.100.655		3.605.839.474
Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh		17.000.000		17.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào		568.167.000		7.024.963.646
Cộng		15.744.477.158		22.117.606.669

18. Phải trả khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	42.349.004.023	42.349.004.023	41.286.784.290	41.286.784.290
Kinh phí công đoàn	685.596.598	685.596.598	860.010.536	860.010.536
Bảo hiểm xã hội	4.804.467.577	4.804.467.577	3.315.723.917	3.315.723.917
Bảo hiểm y tế	-	-	437.959.802	437.959.802
Bảo hiểm thất nghiệp	225.014.365	225.014.365	196.351.468	196.351.468
Phải trả, phải nộp khác	36.633.925.483	36.633.925.483	36.476.738.567	36.476.738.567
Công ty mẹ	19.459.851.627	19.459.851.627	22.554.654.117	22.554.654.117
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	-	-	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 0239 3855 603 Fax: 0239 3855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho 03 tháng đầu năm 2018

<i>Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco</i>	54.229.000	54.229.000	57.780.000	57.780.000
<i>Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc</i>	3.046.544.802	3.046.544.802	1.633.840.857	1.633.840.857
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng</i>	14.425.746	14.425.746	14.425.746	14.425.746
<i>Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco</i>	10.167.949	10.167.949	6.520.749	6.520.749
<i>Công ty TNHH Việt Lào</i>	-	-	75.000.000	75.000.000
<i>Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco</i>	8.903.184.447	8.903.184.447	8.891.413.997	8.891.413.997
<i>Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh</i>	124.244.469	124.244.469	(820.008.236)	(820.008.236)
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh</i>	397.185.877	397.185.877	409.792.877	409.792.877
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco</i>	243.941.675	243.941.675	258.073.294	258.073.294
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco</i>	90.906.531	90.906.531	-	-
<i>Công ty Cổ phần Thiên Ý 2</i>	305.263.208	305.263.208	284.789.564	284.789.564
<i>Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh</i>	2.268.092.627	2.268.092.627	2.493.807.547	2.493.807.547
<i>Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê</i>	200.929.848	200.929.848	200.930.572	200.930.572
<i>Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào</i>	1.280.188.254	1.280.188.254	71.156.813	71.156.813
<i>Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco</i>	50.480.485	50.480.485	147.527.670	147.527.670
<i>Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan</i>	184.288.938	184.288.938	197.033.000	197.033.000
<i>Phải trả khác</i>	-	-	-	-
b. Dài hạn	731.787.678	731.787.678	731.787.678	731.787.678
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	731.787.678	731.787.678	731.787.678	731.787.678
Cộng	43.080.791.701	43.080.791.701	42.018.571.968	42.018.571.968

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh
Điện thoại: 0239 3855 603 Fax: 0239 3855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho 03 tháng đầu năm 2018

19.	Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	209.879.476.363	209.879.476.363	95.057.791.930	115.273.691.663	230.095.376.096	230.095.376.096
	Công ty mẹ	67.665.144.715	67.665.144.715	34.009.699.479	43.116.754.892	76.772.200.128	76.772.200.128
	Công ty TNHH MTV Giồng và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	350.000.000	350.000.000	-	-	350.000.000	350.000.000
	Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	32.094.641.535	32.094.641.535	13.635.061.410	14.391.097.220	32.850.677.345	32.850.677.345
	Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	-	-	-	-	-	-
	Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	4.303.757.174	4.303.757.174	-	-	4.303.757.174	4.303.757.174
	Công ty TNHH Việt Lào	28.718.610.913	28.718.610.913	13.480.624.378	14.544.421.086	29.782.407.621	29.782.407.621
	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	36.923.840.256	36.923.840.256	13.385.810.095	16.377.787.998	39.915.818.159	39.915.818.159
	Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	23.450.836.426	23.450.836.426	12.854.571.885	14.384.094.128	24.980.358.669	24.980.358.669
	Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	4.739.055.183	4.739.055.183	6.877.565.683	9.452.771.400	7.314.260.900	7.314.260.900
	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	1.961.088.500	1.961.088.500	814.459.000	522.171.000	1.668.800.500	1.668.800.500
	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.300.000.000	1.300.000.000	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000
	Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	918.719.844	918.719.844	-	-	918.719.844	918.719.844
	Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	7.453.781.817	7.453.781.817	-	2.484.593.939	9.938.375.756	9.938.375.756
	Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	-	-	-	-	-	-
b.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	225.663.035.995	225.663.035.995	-	3.701.387.100	229.364.423.095	229.364.423.095
	Công ty mẹ	89.633.804.241	89.633.804.241	-	980.000.000	90.613.804.241	90.613.804.241
	Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	-	-	-	590.000.000	590.000.000	590.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Mẫu số B09a-HN

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Điện thoại: 0239 3855 603 Fax: 0239 3855 606

cho 03 tháng đầu năm 2018

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	10.280.143.400	10.280.143.400	-	230.000.000	10.510.143.400	10.510.143.400
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	20.588.025.931	20.588.025.931	-	-	20.588.025.931	20.588.025.931
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	23.834.213.620	23.834.213.620	-	1.560.000.000	25.394.213.620	25.394.213.620
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	23.510.000.000	23.510.000.000	-	40.000.000	23.550.000.000	23.550.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	100.179.300	100.179.300	-	42.000.000	142.179.300	142.179.300
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	400.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	57.316.669.503	57.316.669.503	-	259.387.100	57.576.056.603	57.576.056.603
Cộng	435.542.512.358	435.542.512.358	95.057.791.930	118.975.078.763	459.459.799.191	459.459.799.191

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số HDD14/2699 ngày 05/12/2015. Hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Hợp đồng tín dụng vay vốn 01/2011/HĐTD-ĐP ngày 13/09/2011 số tiền 25.000.000.000 đồng. Lãi suất năm đầu là 0%, từ năm thứ 2 trở đi lãi vay cụ thể do Hội đồng quản lý quỹ hỗ trợ đầu tư Hà Tĩnh quy định. Thời hạn vay là 36 tháng. Mục đích khoản vay là góp vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê theo công văn số 2874/QĐ-UBND Tỉnh ngày 31/08/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

Hợp đồng tín dụng số 03/2015/HĐTĐĐT-NHPT ngày 16/12/2015 số tiền 400.000.000.000 đồng. Áp dụng lãi suất cho vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà nước tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn (tính trên nợ gốc và lãi trả chậm) là 150% lãi cho vay trong hạn. Thời hạn cho vay tối đa 12 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời điểm trả nợ gốc cuối cùng của dự án. Mục đích sử dụng vốn vay: Thực hiện dự án khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

Hợp đồng tín dụng số 14/2650/VCBHTi ngày 11/12/2014. Hạn mức tín dụng 48.840.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất theo lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng+ 3% năm. Lãi suất hiện tại là 9%/năm. Mục đích vay: thực hiện dự án nhà máy chế biến sục sản Mitraco.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TÔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 0239 3855 603 Fax: 0239 3855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho 03 tháng đầu năm 2018

21. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	1.101.135.914.618	4.087.089.965	(40.728.290)	-	24.227.869.549	4.573.341.792	212.515.410.402	1.346.498.898.036
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	902.844.738	41.839.746.879	28.824.678.624	71.567.270.241
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(37.491.409.232)	(39.151.904.870)	(76.643.314.102)
- Giảm khác	-	-	-	-	(14.605.226.789)	(27.973.486.767)	(19.880.430.477)	(62.459.144.033)
2. Số dư cuối năm trước	1.101.135.914.618	4.087.089.965	(40.728.290)	-	10.525.487.498	(19.051.807.328)	182.307.753.679	1.278.963.710.142
3. Số dư đầu năm nay	1.101.135.914.618	4.087.089.965	(40.728.290)	-	10.525.487.498	(19.051.807.328)	182.307.753.679	1.278.963.710.142
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	6.222.375.778	103.761.689	6.326.137.467
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(14.852.575.255)	(3.776.849.213)	(18.629.424.468)
- Giảm khác	-	-	-	(57)	(105.832.125)	(6.927.499.995)	(5.522.499.995)	(12.555.832.172)
4. Số dư cuối kỳ này	1.101.135.914.618	4.087.089.965	(40.728.290)	(57)	10.419.655.373	(34.609.506.800)	173.112.166.160	1.254.104.590.969

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCPĐịa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh
Điện thoại: 0239 3855 603 Fax: 0239 3855 606Mẫu số B09a-HN
Thuyết minh BCTCHN
cho 03 tháng đầu năm 2018

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ SH	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	97,37%	1.072.153.914.618	1.072.153.914.618
Cổ đông khác	2,63%	28.982.000.000	28.982.000.000
Cộng		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:			
		03 tháng đầu năm 2018	03 tháng đầu năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Vốn góp đầu năm		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
Vốn góp tăng trong năm		-	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		110.113.591	110.113.591
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		110.113.591	110.113.591
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		110.113.591	110.113.591
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		4.073	4.073
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		4.073	4.073
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		110.109.519	110.109.519
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		110.109.519	110.109.519
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu		
E. Các quỹ doanh nghiệp		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển		10.419.655.373	10.525.487.498
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)			
1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		03 tháng đầu năm 2018	03 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		227.100.644.006	202.471.364.096
Cộng		227.100.644.006	202.471.364.096
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		03 tháng đầu năm 2018	03 tháng đầu năm 2017
Hàng bán bị trả lại và Chiết khấu thương mại		341.694.092	1.566.286.700
Cộng		341.694.092	1.566.286.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		226.758.949.914	200.905.077.396
4. Giá vốn hàng bán		03 tháng đầu năm 2018	03 tháng đầu năm 2017
Giá vốn hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp		209.025.123.201	174.834.423.236
Cộng		209.025.123.201	174.834.423.236

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 0239 3855 603 Fax: 0239 3855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh BCTCHN

cho 03 tháng đầu năm 2018

	03 tháng đầu năm 2018	03 tháng đầu năm 2017
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	781.926.367	530.415.440
Chênh lệch tỷ giá	28.075.393	-
Cộng	810.001.760	530.415.440
6. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	11.798.000.579	8.063.350.399
Chênh lệch tỷ giá	34.903.680	-
Cộng	11.832.904.259	8.063.350.399
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.647.155.216	2.775.159.333
Chi phí vật liệu, bao bì	386.511.230	249.240.123
Chi phí dụng cụ đồ dùng	282.497.885	545.787.883
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.179.658.660	929.469.184
Chi phí Quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, thưởng khách	296.281.350	361.205.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.815.786.572	829.641.471
Chi phí bằng tiền khác	4.425.440.682	4.390.499.392
Cộng	11.033.331.595	10.081.002.578
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	7.224.945.610	8.302.397.304
Chi phí vật liệu quản lý	18.681.682	49.582.500
Chi phí đồ dùng văn phòng	361.176.031	275.473.049
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.083.812.061	1.075.888.569
Thuế, phí và lệ phí	358.964.363	489.610.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.454.349.566	1.200.113.654
Chi phí bằng tiền khác	3.071.827.847	4.681.713.850
Cộng	13.573.757.160	16.074.779.681
9. Thu nhập khác		
Được thưởng, bồi thường	1.050.747.355	253.325.227
Thu thanh lý TSCĐ	-	861.512.728
Thu nhập khác	2.717.692.525	1.692.182.477
Cộng	3.768.439.880	2.807.020.432

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 0239 3855 603 Fax: 0239 3855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh BCTCHN

cho 03 tháng đầu năm 2018

	03 tháng đầu năm 2018	03 tháng đầu năm 2017
10. Chi phí khác		
Chi phí bồi thường, chịu phạt	-	8.000.000
Chi thanh lý TSCĐ	-	145.792.520
Chi phí khác	2.435.133.815	693.967.559
Cộng	2.435.133.815	847.760.079
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	03 tháng đầu năm 2018	03 tháng đầu năm 2017
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	-	234.511.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	-	29.906.737
Công ty TNHH Việt Lào	261.526.367	653.545.011
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	-	118.302.579
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	-	2.372.111
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	1.805.039.625	902.084.416
Thuế TNDN phải nộp	2.066.565.992	1.940.721.854
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	03 tháng đầu năm 2018	03 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(18.629.424.468)	(7.587.917.056)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(18.629.424.468)	(7.587.917.056)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu năm	110.109.519	110.109.519
Cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	110.109.519	110.109.519
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(169)	(69)

VII. Những thông tin khác**1. Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động vừa tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) thặng dư vốn cổ phần trừ (-) cổ phiếu quỹ.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Tổng Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

Giá trị ghi sổ**Giá trị hợp lý**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 0239 3855 603 Fax: 0239 3855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh BCTCHN

cho 03 tháng đầu năm 2018

Tiền và tương đương tiền	167.350.619.193	167.350.619.193
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	167.561.205.713	147.329.484.345

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng qui định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Tổng Công ty và các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư ngày 31/03/2018

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn dài hạn	435.542.512.358
Phải trả người bán	133.459.554.683

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Tổng Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/03/2018:

Đối tượng	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	133.459.554.683	-	133.459.554.683
Vay và nợ ngắn hạn	209.879.476.363	-	209.879.476.363
Vay và nợ dài hạn	-	225.663.035.995	225.663.035.995

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho 03 tháng đầu năm 2017 do đơn vị lập.

3. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bộ trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	68,47%	67,32%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	31,53%	32,68%
1.2. Bộ trí cơ cấu nguồn vốn (%)		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh
 Điện thoại: 0239 3855 603 Fax: 0239 3855 606

Mẫu số B09a-HN
 Thuyết minh BCTCHN
 cho 03 tháng đầu năm 2018

- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	35,23%	35,73%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	64,77%	64,27%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	2,84	2,80
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,34	1,36
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,70	0,74
	03 tháng đầu năm 2018	03 tháng đầu năm 2017
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	(7,30%)	(2,82%)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	(8,22%)	(3,78%)
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	(0,80%)	(0,27%)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	(0,90%)	(0,36%)

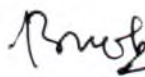
TP Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Võ Thị Hoa

Kế toán trưởng



Bùi Văn Minh



 Tổng Giám đốc

 Nguyễn Huy Hùng

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 0239 3855 603 Fax: 0239 3855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh BCTCHN

cho 03 tháng đầu năm 2018

Phụ lục 01: Bảng xác định Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

TT	Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	619.828.229.769	373.022.109.769	246.806.120.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	8.015.527.899	4.087.089.965	3.928.437.934
3	Cổ phiếu quỹ	(61.529.958)	(40.728.290)	(20.801.668)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(78)	(57)	(21)
5	Quỹ đầu tư phát triển	18.981.887.365	10.419.655.373	8.562.231.992
6	Lợi nhuận chưa phân phối	(244.738.100.783)	(158.574.278.706)	(86.163.822.077)
	Cộng	402.026.014.214	228.913.848.054	173.112.166.160

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

